PHÊ DUYỆT KINH PHÍ CẤP BÙ, MIỄN GIẢM HỌC PHÍ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 81/2021/NĐ-CP , NGÀY 27/8/2021 CỦA CHÍNH PHỦ CẤP MẦM NON TỪ THÁNG 01 ĐẾN HẾT THÁNG 5 NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND, Ngày /02/2025 của UBND huyện Điện Biên)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Đơn vị	5 tháng đầu năm 2025 (Từ T1-5/2025)							Tổng kinh phí
		Trẻ 5 tuổi miễn giảm theo khoản 6 điều 15 NĐ 81/2021	Đối tượng miễn 100%	Đối tượng giảm		Mức thu học phí(đồng / tháng)	Số tháng miễn, giảm	Kinh phí cấp bù, miễn, giảm học phí	
				Mức giảm 70%	Mức giảm 50%				
	CẤP MẦM NON:	**1,754**	**291**	**1,041**	**66**		**267**	**457,369,500**	**457,369,500**
1	Trường MN Thanh Luông	92	2	1	2	40,000	5	19,140,000	
	Trường MN Thanh Luông	4				25,000	5	500,000	19,640,000
2	Trường MN Thanh Hưng	96	5		4	40,000	5	20,600,000	
	Trường MN Thanh Hưng			1		30,000	5	105,000	
	Trường MN Thanh Hưng	3		2		25,000	5	550,000	21,255,000
3	Trường MN Thanh Chăn	82	4	7		40,000	5	18,180,000	
	Trường MN Thanh Chăn			1		40,000	4	112,000	
	Trường MN Thanh Chăn	2		2		25,000	5	425,000	18,717,000
4	Trường MN Thanh Yên	51	1	1	2	40,000	5	10,740,000	
	Trường MN Thanh Yên	2				25,000	5	250,000	10,990,000
5	Trường MN Số 2 Thanh Yên	48	5	20	2	40,000	5	13,600,000	
	Trường MN Số 2 Thanh Yên			2		25,000	5	175,000	13,775,000
6	Trường MN Thanh An	82	6	20	3	40,000	5	20,700,000	
	Trường MN Thanh An	1				40,000	4	160,000	
	Trường MN Thanh An			2		25,000	5	175,000	21,035,000
7	Trường MN Thanh Xương	135	2	1		40,000	5	27,540,000	

	Trường MN Thanh Xương			1		30,000	5	105,000	
	Trường MN Thanh Xương	4	2	8		25,000	5	1,450,000	29,095,000
8	Trường MN Noong Luống	88	10	48	11	40,000	5	27,420,000	
	Trường MN Noong Luống			1		25,000	5	87,500	27,507,500
9	Trường MN Noong Hẹt	77	3	21	4	40,000	5	19,340,000	
	Trường MN Noong Hẹt	2				25,000	5	250,000	19,590,000
10	Trường MN Hoàng Công Chất	65		2	1	40,000	5	13,380,000	
	Trường MN Hoàng Công Chất	5		1		25,000	5	712,500	14,092,500
11	Trường MN Pom Lót	93	6	6	6	40,000	5	21,240,000	
	Trường MN Pom Lót	2		2		25,000	5	425,000	21,665,000
12	Trường MN Thanh Nưa	63	2	12	2	40,000	5	14,880,000	
	Trường MN Thanh Nưa	2	1	6		25,000	5	900,000	15,780,000
13	Trường MN xã Sam Mứn	61	7	24	14	40,000	5	18,360,000	
	Trường MN xã Sam Mứn	5	1	2		25,000	5	925,000	19,285,000
14	Trường MN Mường Pồn	73	20	100		25,000	5	20,375,000	
	Trường MN Mường Pồn			1		40,000	5	140,000	20,515,000
15	Trường MN Số 2 Mường Pồn	47	22	45		25,000	5	12,562,500	
	Trường MN Số 2 Mường Pồn		1			25,000	4	100,000	12,662,500
16	Trường MN Hua Thanh	3				40,000	5	600,000	
	Trường MN Hua Thanh	57	12	115		25,000	5	18,687,500	19,287,500
17	Trường MN Núa Ngam	75	12	45	7	40,000	5	24,400,000	
	Trường MN Núa Ngam	2		10		25,000	5	1,125,000	25,525,000
18	Trường MN Hẹ Muông	54	18	79		25,000	5	15,912,500	
	Trường MN Hẹ Muông			1		40,000	5	140,000	16,052,500
19	Trường MN Na Ư	45	20	80		25,000	5	15,125,000	15,125,000
20	Trường MN Pa Thơm	20	23	22		25,000	5	7,300,000	7,300,000
21	Trường MN Mường Nhà	8	1	1		40,000	5	1,940,000	

	Trường MN Mường Nhà	63	9	25	8	30,000	5	14,025,000	
	Trường MN Mường Nhà	6		11		25,000	5	1,712,500	17,677,500
22	Trường MN Pu Lau	39	15	27		30,000	5	10,935,000	
	Trường MN Pu Lau		1			25,000	5	125,000	11,060,000
23	Trường MN Số 1 Na Tông	50	15	75		25,000	5	14,687,500	
	Trường MN Số 1 Na Tông	1				30,000	5	150,000	
	Trường MN Số 1 Na Tông	1				40,000	5	200,000	15,037,500
24	Trường MN Số 2 Na Tông	57	10	85		25,000	5	15,812,500	15,812,500
25	Trường MN Mường Lói	54	31	54		25,000	5	15,350,000	15,350,000
26	Trường MN Phu Luông	33	24	71		25,000	5	13,337,500	
	Trường MN Phu Luông	1				40,000	5	200,000	13,537,500

PHÊ DUYỆT KINH PHÍ CẤP BÙ, MIỄN GIẢM HỌC PHÍ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 81/2021/NĐ-CP , NGÀY 2 8 /2021 CỦA CHÍNH PHỦ CẤP THCS TỪ THÁNG 01 ĐẾN HẾT THÁNG 5 NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND, Ngày /02/2025 của UBND huyện Điện Biên)

Đơn vị tính: Đồng

II	Đơn vị	5 tháng đầu năm 2025 (Từ T1-5/2025)							Tổng kinh phí
		Học sinh THCS miễn theo khoản 8 điều 15 NĐ 81/2021	Đối tượng miễn 100%	Đối tượng giảm		Mức thu học phí (đồng/ tháng)	Số tháng miễn, giảm	Kinh phí cấp bù, miễn, giảm học phí	
				Mức giảm 70%	Mức giảm 50%				
	CẤP TRUNG HỌC CƠ SỞ	**3,105**	**158**	**-**	**214**		**160**	**238,000,000**	**238,000,000**
1	Trường THCS Thanh Luông	4	8		12	25,000	5	2,250,000	
	Trường THCS Thanh Luông	15	2			10,000	5	850,000	3,100,000
2	Trường THCS Thanh Hưng		7		6	25,000	5	1,250,000	
	Trường THCS Thanh Hưng	14				10,000	5	700,000	1,950,000
3	Trường THCS Thanh Chăn	19	10		7	25,000	5	4,062,500	
	Trường THCS Thanh Chăn	4				10,000	5	200,000	4,262,500
4	Trường THCS Thanh Yên	60	27		24	25,000	5	12,375,000	
	Trường THCS Thanh Yên	9				10,000	5	450,000	12,825,000
5	Trường THCS Thanh An	73	11		14	25,000	5	11,375,000	
	Trường THCS Thanh An	1				15,000	5	75,000	
	Trường THCS Thanh An	11				10,000	5	550,000	12,000,000
6	Trường THCS Thanh Xương	2	5		2	25,000	5	1,000,000	
	Trường THCS Thanh Xương	28	0			10,000	5	1,400,000	2,400,000
7	Trường THCS Noong Luống	149	11		30	25,000	5	21,875,000	
	Trường THCS Noong Luống	4				10,000	5	200,000	22,075,000
8	Trường THCS Noong Hẹt	98	16		24	25,000	5	15,750,000	

	Trường THCS Noong Hẹt	28				10,000	5	1,400,000	17,150,000
9	Trường THCS Pom Lót	66	27		55	25,000	5	15,062,500	
	Trường THCS Pom Lót	34				10,000	5	1,700,000	16,762,500
10	Trường TH&THCS xã Sam Mứn	25	9		16	25,000	5	5,250,000	
	Trường TH&THCS xã Sam Mứn	9				10,000	5	450,000	5,700,000
11	Trường THCS Thanh Nưa	23	4		5	25,000	5	3,687,500	
	Trường THCS Thanh Nưa	167				10,000	5	8,350,000	12,037,500
12	Trường THCS Mường Pồn	612	1			10,000	5	30,650,000	30,650,000
13	Trường THCS Núa Ngam	121	8		7	25,000	5	16,562,500	
	Trường THCS Núa Ngam	212	2			10,000	5	10,700,000	27,262,500
14	Trường PTDTBT TH và THCS xã Na Ư	204				10,000	5	10,200,000	10,200,000
15	Trường TH&THCS Pa Thơm	121				10,000	5	6,050,000	6,050,000
16	Trường PTDTBTTHCS Mường Nhà	109	9		12	15,000	5	9,300,000	
	Trường PTDTBTTHCS Mường Nhà	424	1			10,000	5	21,250,000	30,550,000
17	Trường PTDTBT TH và THCS xã Phu Luông	1				25,000	5	125,000	
	Trường PTDTBT TH và THCS xã Phu Luông	458				10,000	5	22,900,000	23,025,000